

Số: 398 /SGDDĐT-GDMN  
V/v: Hướng dẫn báo cáo tổng kết  
năm học 2009 – 2010

Bến Tre, ngày 26 tháng 4 năm 2010

Kính gửi: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 1970/BGDDĐT-GDMN ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn báo cáo tổng kết và báo cáo thi đua năm học 2009-2010; Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hướng dẫn các Phòng GD&ĐT chuẩn bị báo cáo tổng kết năm học 2009-2010 như sau:

**I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học:**

**1. Công tác tham mưu của địa phương** để thực hiện sự chỉ đạo của tỉnh về phát triển giáo dục mầm non (GDMN).

**2. Kết quả thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua:**

- Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được của các cuộc vận động do Bộ, Sở phát động, nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của cán bộ quản lý, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc giáo dục trẻ; những biểu hiện vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý.

- Kết quả thực hiện phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” của đơn vị. Chú ý nêu những nội dung mới, những sáng kiến trong chỉ đạo và thực hiện của cơ sở.

**3. Quy mô phát triển GDMN:**

- Nhận định về quy mô phát triển: Tăng/giảm số lượng trường, lớp, số trẻ đến trường. Nguyên nhân tăng, giảm so với năm học trước.

- Số lớp mẫu giáo 5 tuổi và trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với năm học trước, nguyên nhân?)

**4. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ:**

**4.1. Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe:**

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này?

**4.2. Kết quả và biện pháp triển khai chương trình GDMN mới:**

- Số lượng: Điền đầy đủ các số liệu vào biểu mẫu 1 (Số lượng và chất lượng) và biểu mẫu 3: (Kết quả thực hiện một số chuyên đề) gửi kèm theo công văn.

- Tự đánh giá:

- + Khả năng, điều kiện thực hiện nhân rộng chương trình vào năm học 2011 - 2012
- + Điểm mạnh của cơ sở trong thực hiện chương trình (nội dung, phương pháp, đầu tư cơ sở vật chất và môi trường học tập ...)
- + Những khó khăn, vướng mắc của cơ sở và biện pháp giải quyết.

**4.3. Kết quả triển khai nội dung giáo dục an toàn giao thông (ATGT), giáo dục bảo vệ môi trường (BVMT) và giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả:**

- a. Về giáo dục ATGT và BVMT:
- Các hoạt động địa phương đã triển khai.
  - Các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục ATGT, BVMT.
  - Những khó khăn đang gặp phải của các trường MN khi thực hiện giáo dục ATGT, BVMT và giải pháp khắc phục.
  - Đề xuất.
- b. Về giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả: Những công việc đã và đang triển khai thực hiện.

**4.4. Kết quả và biện pháp triển khai ứng dụng công nghệ thông tin:**

- Triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của địa phương;
- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và giải pháp khắc phục;
- Đề xuất.

**5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên:**

- Biện pháp xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên.
- Đề xuất của địa phương trong công tác bồi dưỡng giáo viên ở cấp tỉnh: về nội dung bồi dưỡng? thời gian tổ chức bồi dưỡng? hình thức tổ chức bồi dưỡng?

**6. Cơ sở vật chất, thiết bị và kinh phí cho GDMN:**

- Vấn đề quy hoạch đất đai, quy hoạch trường, lớp của địa phương?
- Các công trình xây dựng mới trong năm học? đánh giá việc xây dựng và sửa chữa công trình vệ sinh theo yêu cầu của Điều lệ trường mầm non.
- Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Kiểm tra công nhận lại những đơn vị đã đạt chuẩn giai đoạn 2002 – 2005; đơn vị đạt chuẩn theo Quyết định 36. Trường công nhận mới trong năm học 2009 – 2010.

**7. Thực hiện công bằng trong giáo dục, phát triển giáo dục mầm non cho trẻ khuyết tật:**

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ khuyết tật được hoà nhập, trong các loại hình trường, lớp.
- Kết quả triển khai thực hiện hướng dẫn của tỉnh về việc xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật học hòa nhập. Tình hình triển khai các nội dung tập huấn của tỉnh tại địa phương. Biện pháp riêng của địa phương về chế độ cho giáo viên, cơ chế phối hợp với các ban, ngành khi thực hiện nhiệm vụ này.

- Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất để thực hiện tốt nhiệm vụ này?

### **8. Công tác phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ, cộng đồng và tuyên truyền về giáo dục mầm non:**

- Những nội dung chính đã làm, kết quả đạt được: về nhận thức, về hành động, sự phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng?

- Đánh giá sự ảnh hưởng của GDMN ra cộng đồng? Biện pháp sáng tạo của địa phương?

### **9. Công tác quản lý:**

- Kết quả thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về GDMN, đặc biệt là quản lý mầm non tư thục?

- Đánh giá kết quả công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách hành chính trong GDMN?

- Các dự án địa phương đã và đang thực hiện trong năm học?

- Đánh giá kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án?

## **II. Đánh giá chung về tình hình năm học:**

### **1. Kết quả nổi bật**

### **2. Những khó khăn, hạn chế**

- Nêu cụ thể những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị?

- Nêu rõ nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung?

### **3. Bài học kinh nghiệm**

### **4. Kiến nghị, đề xuất với Sở GD&ĐT**

#### **4.1. Kiến nghị, đề xuất chung**

#### **4.2. Kiến nghị, đề xuất về việc thực hiện chương trình GDMN mới:**

a. Nội dung bồi dưỡng, tập huấn: ghi rõ những nội dung nào cần bồi dưỡng.

b. Các biện pháp chỉ đạo:

c. Điều kiện thực hiện:

d. Khác:

## **III. Biểu mẫu thống kê:**

Phần thống kê số liệu cuối năm học 2009 – 2010 gồm 3 **biểu mẫu** được chỉnh sửa căn cứ theo các văn bản mới ban hành và phục vụ cho việc sơ kết, tổng kết một số chuyên đề trong năm học. Địa phương cần góp ý để hoàn thiện mẫu báo cáo thống kê GDMN cho những năm tiếp theo.

### **Lưu ý:**

- Báo cáo viết ngắn gọn, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị trong năm học (không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Phần thống kê số liệu thực hiện theo chương trình **Excel**. Đề nghị làm đúng mẫu, **không thêm, bớt dòng, cột** để tập hợp số liệu được chính xác (những nội dung cần bổ sung, đề nghị ghi rõ ở phần ghi chú).

Báo cáo tổng kết, thống kê đề nghị các huyện, thành phố gửi qua 2 hệ thống thông tin:

1. Theo đường công văn có đầy đủ chữ ký, dấu của Phòng GD&ĐT, số công văn theo đúng quy định thể thức văn bản.

2. Theo đường thư điện tử : Phòng Giáo dục Mầm non, Sở GD&ĐT.

Email: **phongGDMN.SoBenTre@moet.edu.vn** hoặc

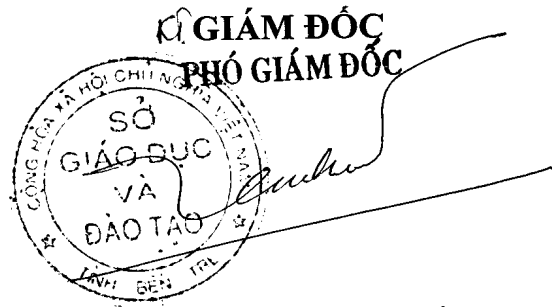
- Nguyễn Thị Thanh Bình, Chuyên viên Phòng Giáo dục Mầm non

Email: **NguyenThiThanhBinh@bentre.edu.vn**

Nhận được công văn này, đề nghị các Phòng GD&ĐT thực hiện theo hướng dẫn, gửi báo cáo về Sở GD&ĐT (Phòng GDMN) **trước ngày 10/5/2010.**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, P.GDMN.



**Lê Văn Chín**

# THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON

**Cuối năm học 2009 - 2010**

(Kèm theo công văn số...../SGDĐT-GDMN, ngày ....tháng 4 năm 2010 của Sở GD&ĐT)

Phòng Giáo dục và Đào tạo .....

| TT | THÔNG TIN CHUNG           | Tổng số | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------|---------|
| 1  | Tổng số huyện, quận       |         |         |
| 2  | Tổng số xã, phường, TTrần |         |         |
| 3  | Xã diện chương trình 135  |         |         |
| 4  | Tổng số hộ dân            |         |         |
| 5  | Số hộ nghèo               |         |         |

## BIỂU 1: PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG

### I. PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG

| NỘI DUNG   |   | Đơn vị    | Tổng số | Ghi chú            |
|--|---|-----------|---------|--------------------|
| <b>1. Trường (Tính đến trường có quyết định thành lập)</b> |   | Trường    |         |                    |
| Trong tổng số  | Nhà trẻ   | Nhà       |         |                    |
|  | Mẫu giáo  | Trường    |         |                    |
|  | Mầm non   | "         |         |                    |
|  | Công lập  | "         |         |                    |
|  | Dân lập   | "         |         |                    |
|  | Tư thực   | "         |         |                    |
|  | Bán công (nếu có)   | "         |         |                    |
| <b>2. Nhóm, lớp</b>  |   | Nhóm, lớp |         | <b>Gồm a+b+c+d</b> |
| Trong tổng số  | a. Nhóm trẻ trong trường  | Nhóm      |         |                    |
|  | b. Nhóm trẻ độc lập (1)   | "         |         |                    |
|  | c. Lớp mẫu giáo trong trường  | Lớp       |         |                    |
|  | d. Lớp mẫu giáo độc lập (2)   | "         |         |                    |
|  | - Lớp MG 5 tuổi (Trong TS lớp mẫu giáo (c+d))<br>(gồm: 5 tuổi theo độ tuổi, ghép 2 độ tuổi (4-5)) | "         |         |                    |
| - Nhóm, lớp tư thực (CSGD tư thực có thu học phí)          |   | Nhóm, lớp |         |                    |
| Trong đó: Nhóm, lớp tư thực được cấp phép                  |   | "         |         |                    |
| <b>3. Trẻ em</b>   |   | Trẻ       | X       |                    |
| <b>3.1 Trẻ em đến trường, lớp có quyết định thành lập</b>  |   | Trẻ       |         | <b>Gồm b+d</b>     |
| Trong tổng số  | Công lập  | "         |         |                    |
|  | Dân lập   | "         |         |                    |
|  | Tư thực   | "         |         |                    |
|  | Bán công (nếu có)   | "         |         |                    |
|  | a. Trẻ em (0-2 tuổi) (T. số điều tra độ tuổi)   | "         |         |                    |
|  | Trẻ dân tộc thiểu số  | "         |         |                    |
|  | Trẻ khuyết tật  | "         |         |                    |
| b. Trẻ em nhà trẻ đến trường, lớp                          |   | "         |         |                    |
|  | Trẻ gái   | "         |         |                    |
|  | Trẻ dân tộc thiểu số  | "         |         |                    |
|  | Trẻ khuyết tật  | "         |         |                    |
| c. Trẻ em 3-5 tuổi (T. số điều tra độ tuổi)                |   | "         |         |                    |
|  | Trẻ dân tộc thiểu số  | "         |         |                    |
|  | Trẻ khuyết tật  | "         |         |                    |
| d. Trẻ em mẫu giáo đến trường, lớp                         |   | "         |         |                    |
|  | Trẻ gái   | "         |         |                    |

| NỘI DUNG  |                      | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú                                       |
|---|----------------------|--------|---------|---|
| e. Trẻ 5 tuổi (T. số điều tra độ tuổi)                                    | Trẻ dân tộc thiểu số | "      |         |   |
|   | Trẻ khuyết tật       | "      |         |   |
| g. Trẻ em MG 5 tuổi đến trường, lớp                                       | Trẻ dân tộc thiểu số | "      |         |   |
|   | Trẻ khuyết tật       | "      |         |   |
| 3.2 Trẻ em đến trường, lớp chưa có QĐ thành lập                           | Trẻ gái              | "      |         |   |
|   | Trẻ dân tộc thiểu số | "      |         |   |
|   | Trẻ khuyết tật       | "      |         |   |
|   |                      |        |         | <b>Gồm a+b</b>                                |
| 3.3. Số trẻ được chăm sóc giáo dục thông qua tuyên truyền trong cộng đồng | a. Nhà trẻ           | "      |         |   |
|   | b. Mẫu giáo          | "      |         |   |
|   |                      |        |         | <b>Không tính vào số lượng trẻ đến trường</b> |

## II. CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC

| 1. Trẻ được tổ chức nuôi ăn                            |   | Trẻ                 |   | Gồm a+b   |  |
|--|---|---------------------|---|---|--|
|  | a. Nhà trẻ                                      | "                   |   |   |  |
|  | b. Mẫu giáo                                     | "                   |   |   |  |
|  | Tỷ lệ 5 tuổi học bán trú:                       |                     |   |   |  |
|  | So với năm học trước:                           |                     |   |   |  |
| 2. Theo dõi sức khoẻ                                   |   | "                   | X |   |  |
| 2.1 Số trẻ được khám sức khoẻ định kỳ:                 | Trẻ nhà trẻ                                     | "                   |   |   |  |
|  | Trẻ mẫu giáo                                    | "                   |   |   |  |
| 2.2 Số trẻ được theo dõi BD phát triển cân nặng/ tuổi: | Trẻ nhà trẻ                                     | "                   |   |   |  |
|  | Trẻ mẫu giáo                                    | "                   |   |   |  |
| 2.3. Số trẻ suy DD theo tuổi:                          | Trẻ nhà trẻ                                     | "                   |   |   |  |
|  | Trẻ mẫu giáo                                    | "                   |   |   |  |
| 2.4. Số trẻ có cân nặng cao hơn tuổi:                  | Trẻ nhà trẻ                                     | "                   |   |   |  |
|  | Trẻ mẫu giáo                                    | "                   |   |   |  |
| 3. Thực hiện chương trình                              |   | Nhóm, lớp           | X |   |  |
| Trong tổng số  | 3.1. Chương trình GDMN (mới)                    | "                   |   |   |  |
|  | Chia ra:  | - Nhà trẻ           | " |   |  |
|  |   | - Mẫu giáo 3-4 tuổi | " |   |  |
|  |   | - Mẫu giáo 4-5 tuổi | " |   |  |
|  |   | - Mẫu giáo 5-6 tuổi | " |   |  |
|  | 3.2. Chương trình CSGD theo độ tuổi (cải cách)  | "                   |   | <b>Bao gồm cả việc thực hiện đổi mới hình thức tổ chức GD</b> |  |
|  | - Nhà trẻ                                       | "                   |   |   |  |
|  | - Mẫu giáo                                      | "                   |   |   |  |
|  | 3.3. Chương trình 26 tuần                       | "                   |   |   |  |
|  | Trong đó: Chương trình tăng cường tiếng Việt (3 | "                   |   | <b>Ghi rõ cơ quan, tổ chức nào ban hành</b>                   |  |

**Ghi chú** (1,2) Nhóm, lớp là nơi chưa đủ điều kiện thành lập trường theo quy định của Điều lệ trường mầm  
(3) Dành cho trẻ dân tộc thiểu số

**Lưu ý:** Không thống kê những điểm đánh dấu (x)

## BIỂU 2. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH

### I. Đội ngũ CBQL, GV-NV; Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể

| NỘI DUNG  |                             | Đơn vị | Tổng số | Ghi chú                      |
|---|-----------------------------|--------|---------|------------------------------|
| <b>1. CBQL, giáo viên và nhân viên (thuộc ngành QL)</b>                         |                             | Người  |         | <b>Gồm: 1.1+1.2+1.3</b>      |
| Trong tổng số   | a. Biên chế                 | "      |         |                              |
|   | b. Trình độ CM: Trên chuẩn  | "      |         |                              |
|   | Đạt chuẩn                   | "      |         |                              |
|   | Dưới chuẩn                  | "      |         |                              |
| <b>1.1 Cán bộ quản lý</b>   |                             | "      |         |                              |
| Trong tổng số   | a. Cán bộ Sở GD-ĐT          | "      |         |                              |
|   | b. Cán bộ Phòng GD-ĐT       | "      |         |                              |
|   | c. Hiệu trưởng              | "      |         |                              |
|   | d. Phó Hiệu trưởng          | "      |         |                              |
| Trong tổng số   | Trình độ CM: Trên chuẩn     | "      |         |                              |
|   | Đạt chuẩn                   | "      |         |                              |
|   | Dưới chuẩn                  | "      |         |                              |
|   | Biên chế nhà nước           | "      |         |                              |
|   | Dân tộc thiểu số            | "      |         |                              |
| <b>CBQL còn thiếu (theo Điều lệ trường MN)</b>                                  |                             | "      |         |                              |
| <b>1.2 Giáo viên đứng lớp</b>   |                             | "      |         |                              |
| Trong tổng số   | Trình độ CM: Trên chuẩn     | "      |         |                              |
|   | Đạt chuẩn                   | "      |         |                              |
|   | Dưới chuẩn                  | "      |         |                              |
|   | Số GV đạt chuẩn nghề nghiệp | "      |         |                              |
|   | Biên chế NN                 | "      |         |                              |
|   | Dân tộc thiểu số            | "      |         |                              |
|   | Giáo viên dạy lớp MG 5 tuổi | "      |         |                              |
| <b>Giáo viên còn thiếu (theo TT 71)</b>   |                             | "      |         |                              |
| <b>1.3. Nhân viên (I)</b>   |                             |        |         | <b>cần phân tích thêm</b>    |
| Trong tổng số   | Trình độ CM: Trên chuẩn     | "      |         | <b>cột ghi chú: số lượng</b> |
|   | Đạt chuẩn                   | "      |         | Cấp dưỡng:                   |
|   | Dưới chuẩn                  | "      |         | Bảo mẫu                      |
|   | Biên chế NN                 | "      |         | Y tế                         |
|   | Dân tộc thiểu số            | "      |         | Kế toán                      |
| <b>2. CBQL, giáo viên và nhân viên trường tư thục</b>                           |                             | "      |         | Bảo vệ, văn thư, thủ quỹ     |
| 2.1 Hiệu trưởng   |                             | "      |         |                              |
| 2.2. Phó Hiệu trưởng  |                             | "      |         |                              |
| 2.3. Giáo viên  |                             | "      |         |                              |
| 2.4. Bảo mẫu  |                             | "      |         |                              |
| 2.5. Nhân viên  |                             | "      |         |                              |
| <b>3. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể (Tính đến trường có QĐ thành lập)</b> |                             |        |         |                              |
| a. Tổ chức Đảng (đã thành lập riêng)  |                             | Chi bộ |         |                              |
|   | Đảng viên                   | Người  |         |                              |
| b. Tổ chức công đoàn cơ sở  |                             | TC CD  |         |                              |
|   | Đoàn viên                   | Người  |         |                              |
| c. Ban đại diện cha mẹ  |                             | Ban    |         |                              |
| d. Cha mẹ được tuyên truyền   |                             | Người  |         |                              |

## II. Cơ sở vật chất, tài chính (Tính đến trường, lớp có Quyết định)

| NỘI DUNG   |   | Đơn vị     | Tổng số | Ghi chú                        |
|--|---|------------|---------|--------------------------------|
| <b>1. Tổng số phòng học/phòng sinh hoạt chung</b>              |   | Phòng      |         | <b>Gồm: a+b+c+d</b>            |
| Trong tổng số  | a. Phòng học kiên cố (2)  | "          |         |                                |
|  | b. Phòng học bán kiên cố (3)  | "          |         |                                |
|  | c. Phòng học tạm  | "          |         |                                |
|  | d. Phòng học nhờ, mượn (4)  | "          |         |                                |
| Trong đó: Phòng xây mới  |   | "          |         |                                |
| Số phòng học còn thiếu   |   | "          |         |                                |
| <b>2. Số trường có đủ nước sạch</b>                            |   | Trường     |         |                                |
| Công trình nước sạch xây mới trong năm                         |   | Công trình |         |                                |
| <b>3. Số trường có nhà vệ sinh đạt yêu cầu (5)</b>             |   | Trường     |         |                                |
| <b>Số điểm trường có nhà vệ sinh đạt yêu cầu</b>               |   | Khu/điểm   |         |                                |
| <b>Số nhóm/lớp có nhà vệ sinh đạt yêu cầu</b>                  |   | Lớp        |         |                                |
| Trong tổng số  | Số công trình VS được xây mới   | bộ/hồ      |         |                                |
|  | Số công trình VS còn thiếu so với quy định                                | bộ/hồ      |         |                                |
| <b>4. Sân chơi ngoài trời</b>                                  |   | Sân        |         |                                |
| Trong tổng số: Sân chơi có thiết bị đồ chơi                    |   | "          |         |                                |
| <b>5. Số trường có nhà bếp</b>                                 |   | Trường     |         |                                |
|  | Tổng số bếp   | Bếp        |         |                                |
| Trong đó: Bếp đạt yêu cầu (6)                                  |   | "          |         |                                |
| <b>6. Thiết bị (tính đến trường, lớp tự thực có QĐ)</b>        |   | X          | X       |                                |
| <b>6.1. Trường có ứng dụng CNTT</b>                            |   | Trường     |         | <b>nêu rõ ở cột ghi chú số</b> |
|  | Số trường nối mạng INTERNET   | Trường     |         | <b>lượng từng phần mềm</b>     |
|  | Tổng số máy vi tính   | Chiếc      |         | Nutrikids                      |
|  | Số lượng phần mềm ứng dụng  | Loại       |         | Happykids                      |
| <b>6.2. Nhóm, lớp đủ đồ dùng theo QĐ 2227</b>                  |   | Nhóm, lớp  |         | Kidsmart                       |
|  | Trong TS: Lớp MG 5 tuổi   | "          |         | Kidspic                        |
| <b>7. Trường đạt chuẩn Quốc gia</b>                            |   | Trường     |         |                                |
|  | Trong tổng số: Công nhận mới trong năm                                    | "          |         |                                |
| <b>8. Tổng kinh phí đầu tư (tính đến trường, lớp TT có QĐ)</b> |   | Tỷ đồng    |         | <b>Gồm a+b+c+d</b>             |
| Trong tổng số  | Ngân sách Nhà nước (NSNN)   | "          |         |                                |
|  | Trong đó NSNN chiếm tỷ lệ ... % trong tổng kinh phí đầu tư cho GD của địa | %          |         |                                |
|  | Cha mẹ HS đóng góp  | Tỷ đồng    |         |                                |
|  | Các nguồn khác  | "          |         |                                |
| Trong tổng số  | a. Chi XD cơ bản  | "          |         |                                |
|  | Trong đó: từ Chương trình KCH   | "          |         |                                |
|  | b. Chi lương, hỗ trợ GV   | "          |         |                                |
|  | c. Chi hoạt động bồi dưỡng chuyên môn                                     | "          |         |                                |
|  | d. Chi XD trường đạt chuẩn quốc gia                                       | "          |         |                                |

Ghi chú (1) Bao gồm cả văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, bảo vệ và phục vụ

(2) Phòng học cấp 3 trở lên

(3) Phòng học cấp 4 cũ

(4) Nhà dân, đình chùa, trường tiểu học, THCS, cơ quan quân đội....

(5) Theo Hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2009-2010

(6) Nhà bếp đạt chuẩn theo Điều lệ trường mầm non

(7) Được công nhận mới trong năm học 2009-2010





|  |            |  |  |
|--|------------|--|--|
| a. Số lớp thực hiện chương trình 36 buổi:  | Lớp        |  |  |
| b. Số lớp MG ghép 3 độ tuổi:   | Lớp        |  | Ghi cụ thể thực hiện chương trình nào?                     |
| c. Số lớp MG ghép 2 độ tuổi:   | Lớp        |  | Ghi cụ thể ghép độ tuổi nào và thực hiện chương trình nào? |
| <b>3. Kết quả triển khai nội dung giáo dục an toàn giao thông và bảo vệ môi trường</b> |            |  |  |
| <b>3.1. Giáo dục an toàn giao thông</b>  |            |  |  |
| a. Số trường thực hiện GD ATGT   | Trường     |  |  |
| b. Số lớp bồi dưỡng GV (trừ lớp do trung ương tổ chức)                                 | Lớp        |  |  |
| c. Số GV được tham gia bồi dưỡng   | Người      |  |  |
| d. Tổng kinh phí mua sắm và làm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ GD ATGT       | Đồng       |  |  |
| e. Số trường MN thực hiện tốt  | Trường     |  |  |
| <b>3.1. Giáo dục bảo vệ môi trường</b>   |            |  |  |
| a. Số trường thực hiện GD BVMT   | Trường     |  |  |
| b. Số lớp bồi dưỡng GV (trừ lớp do trung ương tổ chức)                                 | Lớp        |  |  |
| c. Số GV được tham gia bồi dưỡng   | Người      |  |  |
| d. Tổng kinh phí mua sắm và làm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ GD BVMT       | Đồng       |  |  |
| e. Số trường MN thực hiện tốt  | Trường     |  |  |
| <b>4. Kết quả triển khai ứng dụng công nghệ thông tin:</b>                             |            |  |  |
| 4.1. Tình có/không có đề án hoặc kế hoạch UDCNTT trong GDMN                            | Có/Không   |  |  |
| 4.2. Số trường có máy vi tính:   | Trường     |  |  |
| Trong đó: a. Số trường có máy tính chỉ dùng cho công tác quản lý:                      | "          |  |  |
| b. Số trường có máy tính dùng cho công tác QL và các hoạt động chuyên môn              | "          |  |  |
| 4.3. Số GV sử dụng máy tính cho công tác chuyên môn                                    | Người      |  |  |
| Số giáo viên có khả năng ứng dụng CNTT   |            |  |  |
| Tăng/giảm so với năm học trước   |            |  |  |
| 4.4. Số trẻ được tiếp cận với máy tính trong các hoạt động                             | Trẻ        |  |  |
| 4.5. Tổng kinh phí chi cho hoạt động UDCNTT  | Triệu đồng |  |  |

**Lưu ý: Không thống kê những điểm đánh dấu (x)**

Ngày.....tháng.....năm 20...

**Người lập biểu**  
(Ký tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên)

Họ, tên:.....

Họ, tên:.....